

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		250 176 394 817	318 932 513 639
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 746 909 686	54 238 325 113
1. Tiền	111	V.01	8 246 909 686	3 938 325 113
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	9 500 000 000	50 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		78 186 211 816	78 415 857 258
1. Phải thu của khách hàng	131	2	71 422 911 208	76 596 627 665
2. Trả trước cho người bán	132		5 258 746 035	1 250 129 715
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6 848 171 085	6 429 748 887
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(5 343 616 512)	(5 860 649 009)
IV - Hàng tồn kho	140		139 722 140 918	152 905 309 919
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139 722 140 918	152 905 309 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		14 521 132 397	33 373 021 349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		177 965 050	236 923 673
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	40 071 362	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	14 300 366 824	33 093 297 153
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		39 142 788 037	42 095 094 907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30 923 949 382	33 965 593 765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29 069 548 442	32 487 698 467
- Nguyên giá	222		90 586 351 728	88 602 816 007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61 516 803 286)	(56 115 117 540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 854 400 940	1 477 895 298
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7 665 879 500	7 448 179 500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 423 386 185)	(2 641 086 185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		552 959 155	681 321 642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	528 059 155	593 421 642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		24 900 000	87 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289 319 182 854	361 027 608 546

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		196 952 604 845	267 958 354 094
I - Nợ ngắn hạn	310		196 721 965 845	267 227 760 501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	126 399 320 754	177 887 851 426
2. Phải trả người bán	312		31 865 626 321	52 419 080 707
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 210 270 894	17 904 872 720
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4 057 516 689	3 989 266 951
5. Phải trả người lao động	315		29 719 778	1 084 652 956
6. Chi phí phải trả	316	V.17	278 493 315	1 426 350 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 381 382 621	7 889 326 458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		4 215 633 459	3 925 358 081
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 284 002 014	701 000 456
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		230 639 000	730 593 593
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	222 639 000	340 863 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			381 730 593
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92 366 578 009	93 069 254 452
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	92 366 578 009	93 069 254 452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(47 531 288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 680 795 469	1 121 039 799
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9 955 782 540	11 265 745 941
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289 319 182 854	361 027 608 546

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			71,303,971	71,456,694
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			41,116.96	2,513.78
Đồng Euro				
Đồng SEK Thụy Điển				
Đồng EURO			207.89	207.81
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Ngày 22 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Drum

BÙI PHƯỚC QUĂNG



VÔ VĂN BIÊN

* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo OĐ số 15

Trang 5/5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	87,016,362,514	96,099,405,502	305,924,114,900	324,817,395,487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	1,364,304,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10)	10		87,016,362,514	96,099,405,502	305,924,114,900	323,453,091,487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66,017,127,679	75,529,076,407	249,202,923,960	267,134,184,284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,999,234,835	20,570,329,095	56,721,190,940	56,318,907,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,337,997,950	2,071,046,647	6,531,398,708	11,356,277,846
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,802,636,327	10,518,265,441	25,365,481,587	35,848,383,559
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,989,411,593	8,310,816,457	25,001,017,765	31,895,287,230
8. Chi phí bán hàng	24		8,040,334,457	667,073,593	14,906,283,977	6,245,402,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,805,777,768	1,890,222,257	10,821,638,431	10,789,655,299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22)]	30		6,688,484,233	9,565,814,451	12,159,185,653	14,791,744,047
11. Thu nhập khác	31		225,213,782	837,687,760	1,124,523,801	3,702,857,838
12. Chi phí khác	32		200,081,032	1,308,546,846	798,682,739	3,892,275,786
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25,132,750	(470,859,086)	325,841,062	(189,417,948)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6,713,616,983	9,094,955,365	12,485,026,715	14,602,326,099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,500,624,657	2,025,036,976	2,951,284,446	3,407,712,695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -	60		5,212,992,326	7,069,918,389	9,533,742,269	11,194,613,404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		646	876	1,181	1,387

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI PHƯỚC QUĂNG

Ngày 22 tháng 01 năm 2013

CHỦ TỊCH HĐQT

THỦ ĐỨC

VÕ VĂN BIÊN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		12 485 026 715	14 602 326 099
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		5 401 685 746	5 401 212 873
- Khấu hao TSCĐ	03		(734 732 497)	770 089 192
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(979 650 000)	(10 716 180 084)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		25 001 017 765	31 895 287 230
- Chi phí lãi vay	08		41 173 347 729	41 952 735 310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(390 455 951)	26 538 508 331
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		13 183 169 001	(13 018 964 588)
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		(18 722 440 660)	(28 513 174 294)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12		124 321 110	229 925 726
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		(24 722 534 450)	(31 902 072 776)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3 792 140 436)	(1 786 686 052)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			945 991 930
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12 549 933 541	(9 486 041 056)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		19 403 199 884	(15 039 777 469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(5 055 896 507)	(4 039 217 265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4 383 080 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 646 280 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 439 343 898	10 206 082 843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		383 447 391	3 430 065 578
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244 828 171 365	317 136 624 793
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296 256 322 477)	(302 662 502 487)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(4 849 911 590)	(7 400 983 420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56 278 062 702)	7 073 138 886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(36 491 415 427)	(4 536 573 005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 238 325 113	58 772 344 181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2 553 937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	17 746 909 686	54 238 325 113

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

BÙI PHƯỚC QUĂNG

Ngày in : 24/01/2013

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN BIÊN

Trang 2/2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1cổ phần)
Trong đó:

- Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.
- Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%
- Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3- Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo biến áp.

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.
- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.
- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.
- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty áp dụng theo thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: - Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: - Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.*

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Khoản chênh lệch này sau khi bù trừ chênh lệch tăng hoặc giảm, số còn lại hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

DN không được chia lợi nhuận hay trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	48 934 400	39 401 800
- Tiền mặt	8 197 975 286	3 898 923 313
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	9 500 000 000	50 300 000 000
- Các khoản tương đương tiền	17 746 909 686	54 238 325 113
Cộng		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	6 843 324 968	6 424 902 770
- Phải thu khác	6 848 171 085	6 429 748 887
Cộng		
4- Hàng tồn kho		1 128 132 218
- Hàng mua đang đi trên đường	67 286 317 829	64 726 506 093
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	36 285 475 002	44 110 609 989
- Chi phí SX, KD dở dang	36 150 348 087	42 940 061 619
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	139 722 140 918	152 905 309 919

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40 071 362	40 071 362
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40 071 362	40 071 362
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác	24 900 000	87 900 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	17 969 036 888	54 912 219 527	13 540 179 169	1 709 307 336	472 073 087	88 602 816 007
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	341 878 679	1 581 347 042		60 310 000		1 983 535 721
- Lũy kế mua từ đầu năm	34 300 000	31 500 000		60 310 000		126 110 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	307 578 679	1 549 847 042				1 857 425 721
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	18 310 915 567	56 493 566 569	13 540 179 169	1 769 617 336	472 073 087	90 586 351 728
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 983 158 582	34 840 469 640	10 343 452 384	1 609 438 614	338 598 320	56 115 117 540
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	511 019 384	3 884 891 979	891 546 189	73 325 609	40 902 585	5 401 685 746
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	9 494 177 966	38 725 361 619	11 234 998 573	1 682 764 223	379 500 905	61 516 803 286
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 985 878 306	20 071 749 887	3 196 726 785	99 868 722	133 474 767	32 487 698 467
- Tại ngày cuối kỳ	8 816 737 601	17 768 204 950	2 305 180 596	86 853 113	92 572 182	29 069 548 442

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Hiện tại, Công ty đang hoàn tất hồ sơ để chuyển quyền sử dụng đất có diện tích 933,9m² tại địa chỉ số 138, đường Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu, đầu tư dự án Văn phòng cho thuê - Nhà nghỉ dưỡng với thời hạn sử dụng 50 năm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá trị chuyển quyền sử dụng đất: 11 tỷ; Giá trị thị trường: trên 30 tỷ.

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	--------------	--------------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	1 854 400 940	1 477 895 298
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1 118 500	10 089 265 685	1 118 500	10 089 265 685
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	

14- Chi phí trả trước dài hạn	528 059 155	593 421 642
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	126 399 320 754	177 887 851 426
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	126 399 320 754	177 887 851 426
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2 578 236 834	1 613 243 389
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1 478 779 855	2 319 635 845
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	500 000	38 440 811
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		17 946 906
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 057 516 689	3 989 266 951
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	278 493 315	486 802 331
- Lãi vay phải trả		939 548 415
- Chi phí phải trả khác	278 493 315	1 426 350 746
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	123 372 081	260 259 412
- Bảo hiểm xã hội		73 503 138
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 000 000	9 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 249 010 540	7 546 563 908
Cộng	10 381 382 621	7 889 326 458
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	222 639 000	340 863 000
- Vay ngân hàng	222 639 000	340 863 000
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	222 639 000	340 863 000

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					(24 212 330)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						(24 214 330)
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						(47 531 288)
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						(47 531 288)
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					(47 531 288)
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					277 131 436
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						229 600 148
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		609 721 932		10 296 989 869		91 612 499 471
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		511 317 867				511 317 867
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				11 195 113 404		11 195 113 404

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				(24 214 330)
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước			10 226 357 332	10 178 826 044
Số dư cuối kỳ này năm trước	1 121 039 799		11 265 745 941	93 069 254 452
Số dư đầu năm nay	1 121 039 799		11 265 745 941	93 069 254 452
- Lũy kế tăng vốn trong năm	559 755 670		20 728 855 673	21 565 742 779
- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			22 038 819 074	22 268 419 222
Số dư cuối kỳ	1 680 795 469		9 955 782 540	92 366 578 009

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	80 730 000 000	80 730 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000

+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	1 680 795 469	1 121 039 799
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305 924 114 900	324 817 395 487

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	305 219 073 197	292 194 172 521
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	705 041 703	32 623 222 966
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		(1 364 304 000)
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	305 924 114 900	323 453 091 487
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	305 219 073 197	290 829 868 521
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	705 041 703	32 623 222 966
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	232 348 276 067	247 261 363 195
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	16 854 647 893	19 872 821 089
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	249 202 923 960	267 134 184 284
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 470 468 898	10 017 061 895
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	761 950 000	1 083 311 000
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227 321 022	255 904 951
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71 658 788	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	6 531 398 708	11 356 277 846
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	25 001 017 765	31 895 287 230
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		240 808 315
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	582 163 822	1 933 475 829
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(217 700 000)	1 778 812 185
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	25 365 481 587	35 848 383 559
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 951 284 446	3 407 212 695
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160 330 100 997	211 498 462 511
- Chi phí nhân công	(10 177 477 615)	36 601 426 663
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	741 159 410	5 401 212 873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	814 893 523	13 177 491 974
- Chi phí khác bằng tiền	32 716 297 213	23 838 260 432
Cộng	184 424 973 528	290 516 854 453

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc khẳng định, Công ty hoạt động liên tục trong năm tiếp theo.

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI PHƯỚC QUANG

Lập ngày ...22... tháng ...01... năm 2013..

GIÁM ĐỐC



VÔ VĂN BIÊN